

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8- HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 118/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 19-6-2026

V/v “ly hôn giữa chị Thanh
và anh Tùng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Văn Sâm

2. Bà Phạm Thị Hương

- **Thư ký phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Gien Ny - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên.

Ngày 19-6-2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 231/2026/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026 về “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1985

- **Bị đơn:** Anh Bùi Thanh T1, sinh năm 1983.

Đều ở địa chỉ: thôn N, xã T, tỉnh Hưng Yên.

(chị T, anh T1 đều có đơn xin xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai các ngày 06/5/2026 và ngày 26/5/2026 người khởi kiện chị Nguyễn Thị T trình bày: chị kết hôn với anh T1 là do hai bên tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại trụ sở UBND xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 04/01/2003. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi cọ nhau. Vợ chồng mâu thuẫn và sống ly thân từ tháng 12/2013 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án nhân dân (TAND) khu vực 8 - Hưng Yên giải quyết cho chị được ly hôn anh T1. Về con

chung: vợ chồng có 01 con chung là **Bùi Tuấn A**, sinh năm 2003. Hiện nay cháu **A** đã xây dựng gia đình và tự lập về kinh tế, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: không có, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai ngày 11/5/2026 bị đơn anh **Bùi Thanh T1** trình bày:* về điều kiện kết hôn như chị **T** trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng tính tình không hợp, vợ chồng hay cãi cọ nhau và sống ly thân từ tháng 12/2013 đến nay. Nay chị **T** xin ly hôn, anh cũng đồng ý vì tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị **T** được ly hôn. Về con chung: vợ chồng có 01 con chung là **Bùi Tuấn A**, sinh năm 2003. Hiện nay cháu **A** đã xây dựng gia đình và tự lập về kinh tế, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: không có, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên nhận định:

[1] *Về tố tụng:* chị **T** khởi kiện yêu cầu được ly hôn anh **T1**, trú tại **thôn N, xã T, tỉnh Hưng Yên**; Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên. Chị **T** và anh **T1** đều có đơn xin xử vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân:* chị **T**, anh **T1** kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên)** vào ngày 04/01/2003, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng tính tình không hợp, vợ chồng hay cãi cọ nhau. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 12/2013 đến nay. Chị **T** xin ly hôn anh **T1** cũng nhất trí vì tình cảm vợ chồng không còn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã căng thẳng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vì vậy cần xử cho ly hôn giữa chị **T** và anh **T1** là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung:* Vợ chồng có 01 con chung là **Bùi Tuấn A**, sinh năm 2003. Hiện nay cháu **A** đã xây dựng gia đình và tự lập về kinh tế, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: chị **T** và anh **T1** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí*: chị **T** phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 và khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân*: cho ly hôn giữa chị **Nguyễn Thị T** và anh **Bùi Thanh T1**.
2. *Về con chung*: không xem xét giải quyết.
3. *Về tài sản chung, nợ chung*: không xem xét giải quyết.
4. *Về án phí*: chị **T** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị **T** đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002292 ngày 06-5-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.
5. *Về quyền kháng cáo*: chị **T**, anh **T1** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND khu vực 8 - Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã Tiên La;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Nhàn

